

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH
**THỂ LOẠI THƠ VĂN TRUNG ĐẠI
VIỆT NAM**

NGUYỄN THANH CHÂU

Khoa Ngữ Văn

LỜI GIỚI THIỆU	4
CHƯƠNG I: CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG THƠ VĂN CỔ	7
I. THANH	7
1. Số lượng và tên gọi	7
2. Sự phối hợp thanh trong các thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc	8
3. Sự phối hợp thanh trong các thể thơ thuần Việt	10
4. Sự phối hợp thanh trong văn biên ngẫu	12
II. VẦN	14
1. Nét khái quát	14
2. Cách gieo vần trong thơ bắt nguồn từ Trung Quốc	16
3. Cách gieo vần trong thơ thuần Việt	17
4. Cách gieo vần trong bài Đường phú	19
III. ĐỐI	19
1. Nét khái quát	19
2. Phép đối trong thơ bắt nguồn từ Trung Quốc	21
3. Phép đối trong thơ thuần Việt	22
4. Phép đối trong văn biên ngẫu	23
IV. NHỊP	25
1. Nét khái quát	25
2. Cách ngắt nhịp các thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc	25
3. Cách ngắt nhịp trong các thể thơ thuần Việt	27
V. NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG NGÔN TỪ	29
1. Dùng thủ pháp nghệ thuật “đồng âm” (dị nghĩa)	29
2. Dùng thủ pháp nghệ thuật điệp âm, đảo âm, láy âm	31
3. Dùng thủ pháp nghệ thuật gợi liên tưởng bằng từ tượng thanh	33
4. Dùng thủ pháp nghệ thuật “nói lái”	34
5. Dùng thủ pháp nghệ thuật “đồng nghĩa”, “nghịch nghĩa”	34
6. Dùng thủ pháp gợi liên tưởng bằng từ cùng trường ngữ nghĩa	36
7. Dùng thủ pháp nghệ thuật so sánh, ám tả, hoán dụ, nhân hóa	36
8. Dùng thủ pháp nghệ thuật “chiết tự”	37
9. Dùng thủ pháp nghệ thuật “tiệt hạ”, “yết hậu”	38
10. Dùng thủ pháp nghệ thuật “tập cú”	38
11. Dùng thủ pháp nghệ thuật “tập Kiều”	39
VI. SỬ DỤNG ĐIỂN CỐ	40
CHƯƠNG II: CÁC LỐI VĂN KHOA CỬ XƯA	43
I. TỔ CHỨC GIÁO DỤC	43
II. CÁC LỐI VĂN KHOA CỬ	47
1. Kinh nghĩa	47
2. Chiếu, chế, biểu	49

3. Thi, phú	49
4. Văn sách	51
III. THI CỬ VÀ KHOA DANH	54
CHƯƠNG III: NHỮNG THỂ THƠ THUẦN VIỆT	57
I. THỂ NÓI LỐI	57
1. Về bình dân	57
2. Về bác học	58
3. Về truyện <i>hay</i> Phú bình dân	59
4. Thể nói lối trong các vở hát tuồng, chèo	59
II. LỤC BÁT	60
1. Định nghĩa và nguồn gốc	60
2. Thi pháp	62
3. Tinh thần thẩm mỹ của thể lục bát	67
III. SONG THẤT LỤC BÁT	69
1. Định nghĩa và nguồn gốc	69
2. Thi pháp	70
3. Kết luận	73
IV. HÁT NÓI	73
1. Qui tắc của một bài hát nói đủ khổ	73
2. Qui tắc một bài hát nói đôi khổ	75
3. Qui tắc một bài hát nói thiếu khổ	76
4. Trường hợp một bài hát nói có mưu	76
5. Một số bài hát nói đặc biệt, ít gặp	78
CHƯƠNG IV: CÁC THỂ THƠ BẮT NGUỒN TỪ TRUNG QUỐC	81
I. THƠ CỔ PHONG	81
II. THƠ ĐƯỜNG LUẬT	85
1. Những qui tắc của bài thơ Đường luật bát cú	85
2. Những biệt loại trong thơ Đường	99
KẾT LUẬN	109

LỜI GIỚI THIỆU

Thuật ngữ *thể loại thơ văn trung đại Việt Nam* ở đây chỉ các thể thơ và văn được sử dụng trong văn học cổ của ta, không kể các thể thơ văn chịu ảnh hưởng phương tây sau này. Có thể xem những thể thơ văn sử dụng trong các tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại là đối tượng nghiên cứu của chuyên đề. Những thể loại này sẽ được nhìn dưới góc độ thi pháp học trong đó các yếu tố kỹ thuật như thanh, vần, đối, nhịp và các phương thức nghệ thuật sử dụng ngôn từ, điển cố cũng như đề tài, cấu trúc bố cục sẽ được đặc biệt lưu ý. Có thể loại hội đủ các điều kiện trên như thơ Đường luật, phú Đường luật. Cũng có thể loại chỉ dung nạp một số yếu tố nhất định như lục bát, song thất lục bát. Rồi ở mỗi thể loại, sự xuất hiện và phối hợp của các yếu tố ấy cũng không giống nhau. Nhưng dù ở trường hợp nào, hướng nghiên cứu dưới góc độ thi pháp thể loại hoàn toàn có hiệu quả tích cực đối với việc thẩm định giá trị cũng như quá trình hình thành và phát triển của nền văn học Việt Nam.

Trước đây, để phân loại các thể thơ văn, Ưu Thiên Bùi Kỷ trong “Quốc văn cụ thể” chia các thể thơ văn cổ làm 4 lối :

1. *Có vần không đối*: như lục bát, song thất lục bát và các biến thể của chúng (tức là những thể loại thuần túy của người Việt).
2. *Có vần có đối*: như thơ, phú Đường luật (tức là những thể loại mô phỏng theo Trung Quốc)
3. *Không vần có đối*: như lối văn tứ lục (tức văn biền lệ, cũng là những thể loại mô phỏng theo Trung Quốc).
4. *Không vần không đối*: như lối tản văn (tức lối văn xuôi thông thường, tức những thể loại ta và Trung Quốc đều có).

Sự phân biệt thể loại thơ văn trên cơ sở các yếu tố kỹ thuật *vần* và *đối* thực ra chưa hoàn toàn thỏa đáng.

Điểm thứ nhất: Ví dụ bài Đường phú tuy *có vần có đối* nhưng xét về cách cấu trúc, nó sử dụng các loại câu của văn biền ngẫu – lối cấu trúc câu mang tính trí tuệ. Tuy các câu trong bài Đường phú hiệp vần với nhau nhưng không phải vì thế mà cho phú Đường luật là thơ được, bởi vì trong thơ – dù theo quan niệm cũ đi nữa- thì *vần cũng chỉ là yếu tố quan trọng chứ chưa phải là yếu tố duy nhất, yếu tố quyết định của thơ*. Đó là chưa nói đến quan niệm mới, *vần không còn là yếu tố quan trọng trong thơ nữa, mà chính cảm xúc của người sáng tác mới là yếu tố quyết định*. Vả chăng, người xưa cũng coi trọng cảm xúc thơ, xem nó như là yếu tố bản chất, yếu tố quyết định khi phân biệt thơ với văn vần, hay nói cách khác *không phải bất cứ bài văn vần nào cũng là thơ được*. Như thế, chúng ta không thể xem bài phú Đường luật là thơ. Có thể quan niệm nó là *loại văn xuôi có vần*.

Điểm thứ hai: Dựa vào đối để phân biệt thể loại 2(thơ Đường luật) và thể loại 1(Lục bát, Song thất lục bát) cũng chưa thỏa đáng, vì ngoài đối ra, các yếu tố kỹ thuật thanh, vần, nhịp của 2 loại trên cũng có những điểm khác biệt cần lưu ý phân tích.

Ví dụ về thanh, sự phối hợp trong thơ Đường luật bao giờ cũng chặt chẽ hơn, nhất là ở những chữ có vị trí số chẵn trong câu và không bị chi phối bởi yếu tố vần; còn trong thơ lục bát cũng như song thất lục bát thì sự phối hợp thanh bao giờ cũng rộng rãi phóng túng hơn và tùy thuộc vào sự chi phối của vần.

Về vần và nhịp cũng có sự khác biệt cơ bản giữa hai thể loại này. Thơ Đường luật chỉ có cước vận và cách ngắt câu tận cùng bằng nhịp lẻ là chủ yếu; còn thể lục bát cũng như song thất lục bát vừa có yêu vận lẫn cước vận và cách ngắt câu tận cùng bằng nhịp chẵn là phổ biến.

Nhìn một cách tổng quát, ta thấy có sự trái ngược nhau trong cách sử dụng các yếu tố thanh, vần, đối, nhịp giữa thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc và thể thơ thuần túy Việt Nam.

Vả chăng, quan niệm thơ lục bát và song thất lục bát là loại thơ có vần không đối là không đúng, nó chỉ không bắt buộc phải đối chứ không phải là không thực hiện được đối.

Ví dụ: -Cầu thệ thủy/ ngồi trơ cổ độ,

Quán thu phong/ đứng rũ tà huy.

(Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán ngâm khúc*)

-Lối xưa xe ngựa/ hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài/ bóng tịch dương.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Thăng Long thành hoài cổ*)

Cả hai cặp câu thơ trên đều thực hiện bình đối rất chuẩn, cả ý lẫn lời, tuy cách ngắt nhịp có khác nhau.

Do đó, dựa vào các yếu tố hình thức kỹ thuật như thanh, vần, đối, nhịp và xuất xứ nguồn gốc(thuần túy Việt Nam hay mô phỏng Trung Quốc) để phân loại thơ văn cổ sẽ tương đối hợp lý và thuyết phục hơn.

Trong chuyên đề này, để đạt được mục đích nắm bắt sâu và rộng các thể loại thơ văn trung đại Việt Nam, chúng tôi đề nghị cách phân loại như sau:

- Thơ:
 - Thể thơ thuần Việt(Nói lối, Lục bát, Song thất lục bát và Hát nói)
 - Thể thơ mô phỏng Trung Quốc(Cổ phong, Đường luật)
- Văn:
 - Văn biên ngẫu
 - Tản văn (tức văn xuôi thông thường)
 - Phú Đường luật, Văn tế(áp dụng Đường phú)

Để thỏa mãn nhu cầu chiểu rộng, chúng ta sẽ tìm hiểu tổng quát các vấn đề học hành thi cử và các lối văn khoa cử ngày xưa cũng như các yếu tố kỹ thuật và các biện pháp tu từ được sử dụng trong các thể thơ văn cổ. Để đáp ứng nhu cầu chiểu sâu,

chúng ta sẽ trích giảng kỹ một vài thể loại tiêu biểu được ưa chuộng trong thơ văn cổ như Cổ phong, Đường luật, Nói lối, Lục bát, Song thất lục bát, Hát nói, Câu đối, Phú, Văn tế... Từ đó, chuyên đề này được xây dựng thành 5 chương:

Chương I: Các yếu tố kỹ thuật và biện pháp tu từ trong thơ văn cổ

Chương II: Khái quát về các lối văn khoa cử xưa

Chương III: Những thể thơ thuần túy Việt Nam:

Nói lối, Lục bát, Song thất lục bát và Hát nói

Chương IV: Những thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc:

Cổ phong và Đường luật

Chương V: Câu đối hay Đối liên

Với bố cục trên, **Chương I** là chương tổng quát mang tính lý thuyết làm nền tảng cho các chương sau. Việc nắm vững các yếu tố thanh, vần, đối, nhịp và mối tương quan của chúng là điều kiện cần thiết để vận dụng vào từng thể thơ văn cụ thể trong những chương kế tiếp. Các tiết mục trong những chương này sẽ được trích giảng tùy vai trò và mức độ ảnh hưởng của chúng đối với nền văn học trung đại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng bố cục bài giảng sẽ giúp anh chị có được một cái nhìn tổng quát trên cái nền chung về các thể loại thơ văn cổ Việt Nam.

CHƯƠNG I: CÁC YẾU TỐ KỸ THUẬT VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG THƠ VĂN CỔ

Thanh, vần, đối, nhịp và các biện pháp sử dụng ngôn từ là những vấn đề quan trọng cần tìm hiểu khi muốn thưởng thức hoặc sáng tác văn chương.

I. THANH

Ngôn ngữ Việt Nam là ngôn ngữ đơn âm, mỗi tiếng là một âm tiết (ngôn ngữ âm tiết tính), nhưng mỗi âm có thể có nhiều thanh tùy mức độ cao thấp. Thế nên ta có thể khái quát thanh là cách phát âm hoặc cao hoặc thấp, hoặc bổng hoặc trầm của mỗi tiếng(chữ – tự).

1. Số lượng và tên gọi

Tiếng Việt có 8 thanh, có tiếng đủ 8 thanh, có tiếng chỉ 6 thanh.

Những tiếng tận cùng bằng phụ âm có 8 thanh: gồm phụ âm vang(tiếng tận cùng bằng m,n,ng,nh) có 6 thanh và phụ âm câm(tiếng tận cùng bằng c,ch,p,t) có 2 thanh. Ví dụ: tiên - tiên - tiển - tiễn - tiến - tiện / tiết - tiệt ; tinh - tình - tĩnh - tính - tính - tịch / tích - tịch.

Những tiếng tận cùng bằng nguyên âm có 6 thanh. Ví dụ: ma - mà - mả - mã - má - mạ; đôi - đôi - đổi - đổi - đổi - đội.

Vì chữ quốc ngữ chỉ có 5 dấu (huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng) cùng với những chữ không đánh dấu thanh(thanh bằng ngang), nên nhiều người quan niệm tiếng Việt chỉ có 6 thanh. Sáu thanh ấy chia làm 2 hệ thống : những tiếng tận cùng bằng nguyên âm hoặc phụ âm vang không có dấu thanh, dấu ngã, dấu sắc thuộc loại thanh bổng; còn những tiếng tận cùng bằng nguyên âm hoặc phụ âm vang có dấu huyền, hỏi, nặng thuộc loại âm chìm. Nhận định này chưa thỏa đáng vì thiếu trường hợp những tiếng tận cùng bằng các phụ âm câm *c, ch, p* và *t*. Đối với những tiếng tận cùng bằng phụ âm câm thì dấu sắc thuộc loại thanh bổng còn dấu nặng thuộc loại thanh chìm.

Như thế, tiếng Việt có 8 thanh chia làm hai cung bậc : 4 thanh bổng(phù thanh) gồm *phù bình thanh*(thanh bằng ngang), *phù thượng thanh*(dấu ngã), *phù khứ thanh*(dấu sắc), *phù nhập thanh*(dấu sắc ở những tiếng tận cùng bằng phụ âm câm *c, ch, p, t*) và 4 thanh chìm(trầm thanh) gồm *trầm bình thanh*(dấu huyền), *trầm thượng thanh*(dấu hỏi), *trầm khứ thanh*(dấu nặng), *trầm nhập thanh*(dấu nặng ở những tiếng tận cùng bằng phụ âm câm *c, ch, p, t*).

Cung bậc trầm có tính cách chìm, giọng đọc tương đối nặng. Cung bậc phù có tính cách nổi, giọng đọc tương đối nhẹ hơn. Hai thanh phù bình, trầm bình là *thanh bằng*, sáu thanh phù thượng, trầm thượng, phù khứ, trầm khứ, phù nhập, trầm nhập là *thanh trắc*. Các thanh bằng có giọng nhẹ và có thể ngân nga kéo dài nghe êm dịu thoải mái. Các thanh trắc có giọng ngắn, không kéo dài được, đọc nghe rắn rỏi khúc khuỷu.

Qua 2 ví dụ đầu, nếu ta so sánh 2 tiếng tiến với tiết, tính với tích hoặc tiên với tiệt, tinh với tích thì sẽ thấy tuy 2 cặp trên cùng dấu sắc, 2 cặp dưới cùng dấu nặng mà

thanh khác hẳn nhau. Ta có thể liên hệ với tứ thanh bình thượng, khứ, nhập của Trung Quốc để phân biệt (bốn thanh *bình, thượng, khứ, nhập* của Trung Quốc tương ứng với tám thanh trong Tiếng Việt). Tuy cùng mang dấu sắc nhưng tiền, tính là khứ thanh (phù khứ), còn tiết, tích là nhập thanh (phù nhập). Cũng tương tự như vậy, tiền, tính là khứ thanh (trầm khứ) còn tiết, tích là nhập thanh (trầm nhập).

Ta có thể phân loại 8 thanh trong tiếng Việt như sau:

Loại 1 (BÌNH) tương ứng với 2 thanh bằng, hợp vần với nhau nếu có cùng âm (vần chính) hoặc có âm tương tự (vần thông).

Loại 2 (THƯỢNG) và loại 3 (KHỨ) tương ứng với 4 thanh trắc, hợp vần với nhau nếu có cùng âm hoặc có âm tương tự nhưng không hợp vần với nhập thanh.

Loại 4 (NHẬP) tương ứng với 2 thanh trắc (sắc, nặng) trong các tiếng có phụ âm cuối là c, ch, t, p, hợp vần với nhau nếu có cùng âm hoặc âm tương tự nhưng không hợp vần với thượng thanh và khứ thanh.

Như vậy, tiếng Việt có 2 thanh bằng (phù bình và trầm bình) và 6 thanh trắc (phù thượng, trầm thượng, phù khứ, trầm khứ, phù nhập, trầm nhập). Ta có thể tóm lược 8 thanh bằng trắc của tiếng Việt theo bảng biểu sau đây:

Loại thanh	Các thanh	Dấu chỉ thanh	Ghi chú
BẰNG	Phù bình Trầm bình	Không có dấu Huyền (-)	
TRẮC	Phù thượng	Ngã ()	Tiếng có phụ âm cuối c, ch, p, t.
	Trầm thượng	Hỏi ()	
	Phù khứ	Sắc ()	
	Trầm khứ	Nặng (.)	
	Phù nhập	Sắc ()	
	Trầm nhập	Nặng (.)	

2. Sự phối hợp thanh trong các thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc

Sự phối hợp thanh trong các thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc như Cổ phong, Đường luật nhìn chung được thực hiện theo 3 phương pháp gián cách, phương pháp đi đôi và phương pháp hoán thanh tùy vị trí của chữ trong câu thơ. Tuy nhiên, qui luật này chỉ bó buộc đối với thơ Đường luật.

Phương pháp gián cách: phối hợp bằng trắc lần lượt gián cách nhau, áp dụng cho những chữ có vị trí chẵn trong câu: các chữ thứ 2, 4 cho loại ngũ ngôn; 2,4,6 cho loại thất ngôn. Đối với thơ Đường luật, qui tắc phối hợp này rất chặt chẽ, rõ ràng (nhị tứ hoặc nhị tứ lục phân minh) và mang tính độc lập, không bị các yếu tố kỹ thuật khác như vần, đối, nhịp... chi phối.

Ví dụ 1: Đường luật
Người hết danh không hết,

Ví dụ 2: Cổ phong
Rừng lau gió lác đác,

Đời còn việc vẫn còn;
Tội gì lo tính quẩn,
Lập những cuộc con con.
(Đời người, Khuyết Danh)

Chim hôm bay xao xác;
Gánh củi lững thững về,
Đường quen không sợ lạc.
(Qui tiều - Khuyết Danh)

Ví dụ 3: Tạo hóa gây chị cuộc hí trường?
Đến nay thăm thoát mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mất với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đầy người đầy luống đoan trường.

(Bà Huyện Thanh Quan, “*Thăng Long thành hoài cổ*”)

Tuy nhiên, cũng có khi nhà thơ cố tình không tuân thủ phương pháp gián cách để tạo nên thủ pháp nghệ thuật đặc biệt cho câu thơ. Ví dụ:

Một đèo / một đèo / lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
(Hồ Xuân Hương, “*Đèo Ba Dội*”)

Phương pháp đi đôi: phối hợp bằng cách dựa vào thanh của chữ đi sau để tạo từng cặp thanh bằng hoặc trắc nối tiếp nhau, áp dụng cho những chữ có vị trí số lẻ trong câu: các chữ 1,3 cho loại ngũ ngôn; 1,3,5 cho loại thất ngôn. Đối với thơ Đường luật, qui tắc phối hợp này không gò bó chặt chẽ (nhất tam bất luận - nhất tam ngũ bất luận). Tuy nhiên, để phù hợp với luật thuận thanh và tránh bệnh khổ độc, thì chữ thứ 3 (loại ngũ ngôn) hoặc chữ thứ 5 (loại thất ngôn) phải có thanh ngược với chữ cuối cùng câu, hay nói cách khác 3 chữ cuối câu thơ không được cùng thanh. Ví dụ:

*Bãi thăm ngàn xa cảnh vắng teo.
Đèo Ngang lợi bể nước trong veo.
Thà là cúi xuống cây đòi sụt.
Xô xát trông lên sóng muốn trào.
Lảnh chảnh đầu cành chim vững tổ.
Lênh đênh cuối vịnh cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cổ chừng bao nã.
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.
(Lê Thanh Tông, “*Qua Đèo Ngang tức cảnh*”)*

Phương pháp hoán thanh: Hoán chuyển từ bằng sang trắc hoặc ngược lại đối với một số chữ thứ 3 (trong thơ ngũ ngôn) và chữ thứ 5 (trong thơ thất ngôn) nếu những chữ này tạo thành 3 âm bằng hoặc 3 âm trắc đi liền nhau ở cuối câu, nhằm tránh bệnh khổ độc trong thơ.

Ví dụ 1: Đối với câu thơ ngũ ngôn luật trắc vần bằng, nếu tuân thủ chặt chẽ hai nguyên tắc gián cách và đi đôi trên đây thì khung thanh của câu thơ sẽ vướng bệnh khổ độc (t T b B b(v)), do đó phải hoán thành chữ thứ 3 từ bằng sang trắc.

Ví dụ 2: Đối với câu thơ ngũ ngôn luật bằng không mang vần, nếu tuân thủ chặt chẽ hai nguyên tắc gián cách và đi đôi trên đây thì khung thanh của câu thơ sẽ bị khổ độc (b B t T t), do đó phải hoán thành chữ thứ 3 từ trắc sang bằng.

Ví dụ 3: Đối với câu thơ thất ngôn luật bằng vần bằng, nếu phối hợp thanh chặt chẽ theo 2 nguyên tắc gián cách và đi đôi trên đây thì khung thanh câu thơ sẽ vướng bệnh khổ độc :b B t T b B b(v) do đó phải chuyển thành chữ thứ 5 từ bằng sang trắc.

Ví dụ 4: Đối với câu thơ thất ngôn luật trắc không mang vần, nếu phối hợp thanh theo 2 nguyên tắc gián cách và đi đôi thì khung thanh câu thơ sẽ vướng bệnh khổ độc (t T b B t T t), do đó phải chuyển thành chữ thứ 5 từ trắc sang bằng.

3. Sự phối thanh trong các thể thơ thuần Việt

Trong các thể thơ thuần Việt, sự phối thanh vẫn theo ba phương pháp gián cách, đi đôi và hoán thành nhưng cách thực hiện nhìn chung rộng rãi hơn vì các yếu tố chi phối sự phối hợp thanh như vần, đối, nhịp...có tác động trực tiếp hơn.

+Đối với thể lục bát, ở hệ thống phổ biến, phương pháp gián cách cũng được áp dụng cho những chữ có vị trí chẵn trong câu nhưng tùy thuộc sự chi phối của yếu tố vần: những chữ 2,4,6 lần lượt gián cách bằng-trắc-bằng(vì chữ thứ 6 mang vần bằng nên không thể gián cách trắc-bằng-trắc được). Chữ thứ 8 mang thanh bằng vì ở vị trí gieo vần cho chữ cuối câu 6 kế tiếp bắt vào nhưng phải khác cung bậc với chữ thứ 6 cùng câu(phù bình hoặc trầm bình).

Phương pháp đi đôi vẫn được áp dụng cho những chữ có vị trí số lẻ nhưng không gò bó chặt chẽ. Riêng chữ thứ 7 thường dùng thanh trắc cho phù hợp với luật thuần thanh hơn.

Phương pháp hoán thành vận dụng vào chữ thứ 6 và chữ thứ 8 câu bát : phải khác cung bậc(bằng nổi hoặc bằng chìm hoán đổi nhau):

b B t T b B(v)

b B t T b B(v) t B(v)

Vd 1: Cây cao bóng ngả qua rào,

Trông cho thấy mặt, không chào cũng thương.

Vd 2: Gió sao gió mát sau lưng,

Bụng sao bụng nhớ người đứng lạ đời.

Tuy nhiên, chữ thứ 7 trong câu bát dùng thanh bằng cũng được miễn sao chữ thứ 6 và chữ thứ 8 phải khác cung bậc :

Vd 1: Tay bưng đĩa muối chấm gừng,

Gừng cay muối mặn xin đừng xa nhau.

Vd 2: Hỡi anh đi đường cái quan,

Dừng chân đứng lại (cho) em than vài lời.

Còn ở hệ thống biến cách, câu 8 bắt vần ở chữ thứ 4, thì luật gián cách mở đầu bằng thanh trắc có thể vận dụng được:

b B tT bB(v)
tT bB(v) tT bB(v)

Ví dụ 1: Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

Ví dụ 2: Núi cao chi lắm núi ơi,
Núi khuất mặt trời chẳng thấy người thương!

Ở thể lục bát, do cách sử dụng tiểu đối tạo thành 2 vế cân xứng nên ở một số trường hợp đặc biệt, luật gián cách dù có bị phá vỡ ở 1 vị trí cá biệt nào đó, thanh điệu câu thơ vẫn hài hòa cân đối. Câu thơ lúc ấy thường được ngắt thanh 2 vế và chữ cuối của 2 vế trong cùng một câu phải ngược thanh nhau:

Người quốc sắc, kẻ thiên tài
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

Tuy nhiên, chữ cuối 2 vế (nhất là đối với câu lục) cùng thanh vẫn tạo nên sự cân xứng:

-Ngồi một mình, nghĩ một mình
Ngọn đèn khêu tỏ, bóng huỳnh bay cao.

+Đối với thể song thất lục bát, vì vị trí vần của 2 câu 7 chữ rơi vào các chữ thứ 5 (hoặc một số trường hợp rơi vào chữ thứ 3) và thứ 7 của câu (chữ lẽ) trong lúc vần của 2 câu 6,8 lại rơi vào vị trí chẵn nên *quy luật phối hợp thanh sẽ không đồng nhất giữa hai câu song thất và hai câu lục bát*, cụ thể như sau:

Câu 7 chữ thứ nhất gọi là câu thất trắc có yêu vận bằng và cước vận trắc. Yêu vận bằng rơi vào chữ thứ 5 và phương pháp gián cách sẽ vận dụng vào những chữ ở vị trí lẻ trong câu, khởi đi từ chữ thứ 3 (trắc) qua chữ thứ 5 (bằng) đến chữ thứ 7 (trắc).

Câu 7 chữ thứ hai gọi là câu thất bằng có yêu vận trắc và cước vận bằng thì phương pháp gián cách sẽ khởi đi từ chữ thứ 3 (bằng) qua chữ thứ 5 (trắc) đến chữ thứ 7 (bằng) để hợp với cước vận bằng của câu lục kế tiếp :

T B (v) T(v)
B T(v) B(v)

Ví dụ 1: Thửa trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên;
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?

Cũng

có khi ở câu thất trắc, phương pháp gián cách chỉ thực hiện đối với những chữ phải mang vần:

Ví dụ 2: Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam tuyền mờ mịt thức mây;
Chín tầng gương báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

4. Sự phối hợp thanh trong văn biên ngẫu

Trong văn biên ngẫu sự phối thanh theo luật gián cách được thực hiện ở 2 chữ cuối vế: chữ cuối vế trên bằng thì chữ cuối vế dưới phải trắc hoặc ngược lại. Rồi cứ tuần tự như vậy, sự gián cách thanh trong các câu được thực hiện cho đến hết bài.

Ngoài ra, đối với những câu phức tạp (bát tự, cách cú, gối hạc), những chữ *đau câu* (chữ cuối mỗi đoạn) phải ngược thanh với chữ *sáp cước* (chữ cuối vế) cùng vế. Ví dụ:

Cái văn: Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân;

Điếu phạt chi sự, mạc tiên khử bao.

Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang.

Sơn xuyên chi phong vực ký thù, nam bắc chi phong tục diệc đi.

Tự Triệu Đình Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc, dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất phương.

Tuy cường nhược thời hữu bất đồng, nhi hào kiệt thế vị thường phap.

Cổ Lưu Cung tham công dĩ thủ bại, nhi Triệu Tiết hiếu đại dĩ xúc vong.

Toa Đô ký cầm ư Hàm Tử quan, Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải.

Kê chư vãng cổ, quyết hữu minh trưng.

Dịch nghĩa:

Tùng nghe : Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân diếu phạt trước lo trừ bao.

Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

Cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục bắc nam cũng khác.

Tự Triệu Đình Lý Trần nối đời dựng nước, cùng Hán Đường Tống Nguyên đều chủ một phương.

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt không bao giờ thiếu.

Cho nên: Lưu Cung tham công to mà chịu tai vạ, Triệu Tiết ham việc lớn mà chóng bại vong.

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô, Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã.

Việc xưa xét lại, bằng chứng rõ ràng.

(LSVN tập 1, tr.258)

Trong các lối văn xuôi cổ sự phối thanh tuy không gián cách chặt chẽ như văn biên ngẫu, nhưng sự chọn thanh lựa chữ sao cho bổng trầm cân xứng vẫn được đặc biệt chú trọng. Các bài “Chiếu dời đô” (Thiên đô chiếu) của Lý Thái Tổ, “Chiếu tha thuế” (Xá thuế chiếu) của Lý Thái Tông, Hịch tướng sĩ (Dụ chư tì tướng hịch văn) của Trần Quốc Tuấn... cho đến các truyện, ký, tự, bạt... trong văn xuôi cổ đều mang tính chất này.

Ví dụ 1: ...”Huống Cao Vương cố Đại La thành, trạch thiên địa khu vực chi trung, đắc long bàn hổ cứ chi thế, chính nam bắc đông tây chi vị, tiện giang sơn hướng bội chi nghi. Kỳ địa quảng nhi thản bình, quyết thổ cao nhi sảng khoái. Dân cư miệt hân điểm chi khốn, vạn vật cực phồn phụ chi phong. Biển lã Việt bang, tư vi thắng địa.

Thành tứ phương bức thâu chi yếu hội, vi vạn thế đế vương chi thượng đô.”...(Lý Thái Tổ, “Thiên đô chiếu”)

(Huống chi thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương ở vào nơi trung tâm của trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đã đứng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi phải chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”...(Lý Thái Tổ, “Chiếu dời đô” - đoạn cuối)

Ví dụ 2 : “Viễn sự chinh phạt, phương đoạt công nông; khởi liệu kim đông, đắc đại phong thực? Cầu bách tính chi ký túc, tắc trầm thực dữ bất túc? Kỳ tứ thiên hạ kim niên thuế tiền chi bán, dĩ uỷ bạt thiệp chi lao.”(Lý Thái Tông, “Xá thuế chiếu”).

(Việc đánh dẹp phương xa làm tổn hại đến nhà nông. Thế mà có ngờ đâu mùa đông năm nay lại được mùa lớn. Nếu trăm họ đều no đủ thì trầm còn lo gì thiếu thốn? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lợi suối trèo đèo. (Lý Thái Tông, “Chiếu xá thuế”).

Cho mãi đến những thập niên đầu của thế kỷ 20, lối văn chuộng thanh điệu bổng trầm này vẫn còn sử dụng.

Ví dụ 1: “Thu năm nay, tôi lại đi trên con đường vắng này, nghe từng chiếc lá rơi trên bờ cỏ. Nước trong như một cặp mắt tuyệt vời. Những cây liễu xanh đứng buồn như những nàng cung nữ thời xưa, và trong vườn nhà ai thấp thoáng hoa phù dung buổi sáng nở trắng như một linh hồn còn trẻ...”

“Nắng ở đây vẫn là nắng ngày xưa và linh hồn tôi vẫn là linh hồn tôi năm trước. Tôi vẫn ngỡ như không có sự đổi thay, vì lại thấy mình đi trên đường này, thu năm nay, giữa lúc cây vàng rơi lá.

“Đường này hiu hắt, tôi đem lòng về để gặp mùa thu thương nhớ cũ, và may cũng thấy thu về để nước hồ xanh. Chân ai đi xa vắng đằng kia, hay đó chỉ là gió thoảng mong manh? Và gió nào vương vấn hồn tôi, hay cũng chỉ là dư thanh của một ngày xưa cũ? Chao ôi! Buồn lại nhiều rồi, nhưng chỉ buồn như năm trước. Lòng tôi chẳng biết tìm ai mà nhớ, hôm nay nhớ lại buồn qua mới thấy nắng kia nhiều đi vắng.”....(Cảm thu, Mùa gặt mới - Đinh Hùng).

Ví dụ 2: “Ta trông lên bầu trời, trăng sao vàng vạc, sông Ngân hà lấp lánh, lúc cầu vồng mọc, khi đám mây bay, bóng rắng chiều hôm, cơn mưa buổi sớm, làm cho sướng mắt ta, gọi là văn chương của bầu trời.

“Ta nhìn xem dưới trái đất, ngọn núi kia cao chót vót, khúc sông nọ chạy quanh co, chỗ rừng rú, nơi hồ đầm, cây cỏ thụ um tùm, đám cỏ hoa sặc sỡ, nào thành, nào quách, nào tháp, nào chùa, nào đám đồn điền cây cối tốt tươi, nào chỗ thị thành lâu đài san sát, làm cho vui mắt ta, gọi là văn chương của trái đất.

“Ta xem trong sách, nghe những lời nghị luận của các bậc thánh hiền, xem những bài trước tác của các nhà văn sĩ, câu thơ đoạn phú, khúc hát điệu ca, tươi như hoa, đẹp như gấm, vui như tiếng đàn tiếng địch, vang như tiếng khánh tiếng chuông,

làm cho vui tai ta, sướng dạ ta, gọi là văn chương của loài người.”....(Tự ngôn, Việt Hán văn khảo - Phan Kế Bính).

II. VẦN

1. Nét khái quát

Vần do chữ *vận* mà ra, là một yếu tố kỹ thuật cần thiết trong thi ca.

Vần là 2 hoặc nhiều chữ cùng một (khuôn) âm và cùng thanh (hoặc bằng hoặc trắc) đặt vào một số vị trí nhất định của dòng thơ để hưởng ứng nhau và làm cho thơ khi đọc lên có tính cách êm ái, nhịp nhàng.

Đối với thơ Trung Quốc, thì tất cả vần đã được qui định thành từng bộ trong quyển “Đường vận tập thành”. Tất cả có 106 bộ vần, gồm 30 bộ loại bình, 29 bộ thượng, 30 bộ khứ, 17 bộ nhập. Một bài thơ đã gieo vần ở bộ nào thì chỉ được lấy vần ở bộ ấy, không được lấy sang bộ khác.

Đối với tiếng Việt không có sự qui định vần bộ chặt chẽ. Từ nào có quan hệ với tiếng Trung Quốc (tức từ Hán Việt) thì có thể phỏng theo, còn từ thuần Việt thì ngoại trừ những tiếng có cùng âm và cùng thanh với nhau (chính vận) thì những tiếng có âm gần gũi và cùng thanh với nhau (thông vận) đều có thể hợp vần với nhau, nghe “quen tai” là được.

Xét về tính chất có vần chính (chính vận) và vần thông (thông vận).

-Vần chính: là vần cả thanh lẫn âm đều hiệp nhau theo các điều kiện sau đây :

Về thanh:

- + 2 loại thanh phù bình và trầm bình hiệp với nhau tức vần bằng.
- + 4 thanh phù thượng, trầm thượng, phù khứ, trầm khứ hiệp nhau là vần trắc.
- + 2 thanh phù nhập, trầm nhập hiệp nhau cũng là vần trắc.

Về âm:

Hiệp âm là chọn 2 hoặc nhiều tiếng cùng âm, có phụ âm đầu khác nhau (nếu giống nhau thì từ phải khác nghĩa)

Ví dụ 1: Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Nước biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.
(Nguyễn Khuyến, “Thu điếu”)

Ví dụ 2: Thiên hạ đua nhau nói đại khôn,
Biết ai là đại biết ai khôn?
Khôn nghề cờ bạc là khôn đại,
Đại chốn văn chương ấy đại khôn.

Mấy kẻ nên khôn đều có dại,
Làm người có dại mới nên khôn.
Chữ khôn ai cũng khôn là thế,
Mới biết trần gian kẻ dại khôn.(Trần Tế Xương)

Ghi chú:

-Câu 2 và câu 6 bài “Thu điếu”, vẫn trong bài “Đại khôn” không trùng vận.

-Vần thông:

Về thanh: vẫn như vần chính

Về âm: chọn 2 hoặc nhiều tiếng có âm tương tự, na ná nhau, còn phụ âm đầu giống hoặc khác nhau đều được. Ví dụ:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

(Thu vịnh - Nguyễn Khuyến)

-Vần chuyển: Chuyển âm ở vị trí vần cho phù hợp, thường dùng trong thơ chữ Hán, Trung Quốc cũng như Việt Nam. Ví dụ:

Đả khởi hoàng oanh nhi,	Đoạt sáo Chương Dương độ,
Mạc giao chi thượng đề.	Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Đề thời kinh thiếp mộng,	Thái bình tu trí lực,
Bất đắc đáo Liêu Tê(Tây)	Vạn cổ thử giang san(sơn).
(Y Châu Ca – Cáp Gia Vận)	(Tụng giá hoàn Kinh–Trần Quang Khải)

Xét về vị trí gieo vần, có vần lưng (yêu vận) và vần chân (cước vận). Vần lưng gieo từ chữ chót câu thơ trên bắt xuống một chữ ở lưng chừng câu dưới:

Ví dụ 1: Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,

Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.

Ví dụ 2: Gái có chồng như gông đeo cổ,

Gái không chồng như phản gỗ long đanh.

Phản long đanh anh còn chữa được

Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.

Không chồng khổ lắm chị em ơi!

Vần chân gieo từ chữ cuối câu thơ trên bắt xuống chữ cuối câu thơ dưới. Ví dụ 1:

Cam, chóng ra thăm gốc hải đường,

Hái hoa về để kết làm tràng.

Những cành mới nhánh đừng vịn nặng,

Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng.

Xong lại Tây hiên tìm liễn xạ,

Rồi qua Đông viện lấy bình hương.

Mà về cho chóng dừng thơ thần,

Kẻo lại rằng không dặn kỹ càng.

(Nguyễn Gia Thiều - Sai thẳng Cam)

Ví dụ 2: Tháng tư đầu mùa hạ,

Tiết trời thực oi ả.
 Tiếng đế kêu thiết tha,
 Đàn muỗi bay lả tả.
 Nỗi ấy biết cùng ai,
 Cảnh này buồn cả đá.
 Biếng nháp năm canh chầy,
 Gà đà sớm giục giã.
 (Nguyễn Khuyến - "Đêm mùa hạ")

Trong cách gieo vần của thơ, nên chú ý những trường hợp sau đây:

-Khi hiệp vần mà dùng những chữ có khuôn âm quá cách xa, ít gọi âm hưởng tương tự thì gọi là *cưỡng vận* hay *cưỡng áp*, dùng những chữ có khuôn âm hoàn toàn cách biệt thì gọi là *lạc vận*, còn dùng những chữ giống nhau (đồng âm đồng nghĩa) thì gọi là *trùng vận*, đều không thích hợp.

-Khi một bài thơ chỉ dùng cước vận mà từ đầu chí cuối dùng toàn một khuôn âm để làm vần thì gọi là *độc vận*, còn thỉnh thoảng hết vài câu lại lấy một khuôn âm khác làm vần thì gọi là *đa vận* hay *liên vận*.

-Khi làm thơ theo đề tài ra sẵn, hạn định phải dùng những chữ qui định trước làm vần thì gọi là thơ *hạn vận*, còn ngược lại nếu để mặc cho người làm thơ muốn dùng chữ nào làm vần cũng được thì gọi là *phóng vận*. Nếu không tuân thủ được thơ hạn vận, gieo vần chệch ra ngoài những chữ cho sẵn thì gọi là *xuất vận* (khác với lạc vận).

2. Cách gieo vần trong thơ bắt nguồn từ Trung Quốc

Thơ Việt bắt nguồn từ Trung Quốc có Cổ phong và Đường luật. Vần trong 2 thể thơ này đều là vần chân (cước vận). Cách gieo vần của thơ cổ phong và thơ Đường luật trên đại thể giống nhau (so với Đường luật, cổ phong được rộng rãi hơn về niêm luật). Sự khác biệt chỉ ở chỗ cổ phong được dùng cả vần bằng và vần trắc trong lúc Đường luật chỉ dùng vần bằng.

Vần được dùng ở 2 thể này thường là vần gián cách, vần ôm và vần liên châu. Vần gián cách và vần ôm trong 2 thể này dùng giống nhau ở những trường hợp có số câu tương ứng và bằng nhau.

Ví dụ loại tứ tuyệt 4 câu 2 vần:

Cổ phong	Đường luật
Mê quá nên quên đại	Lỡ chớm vài hàng tối
Tỉnh dậy mới biết <u>say</u>	Lơ thơ mấy khóm <u>gừng</u>
Gần đèn cũng sáng mắt	Vẽ chi là cảnh mọn
Xa dao không dứt <u>tay</u>	Mà cũng đến tang <u>thương</u>
("Tự thán" - Vô danh)	("Khóm gừng tối" - Ôn Như Hầu)

Ví dụ loại tứ tuyệt 4 câu 3 vần:

Bốn mùa cảnh vắng <u>teo</u>	Những lúc say sưa cũng muốn <u>chừa</u>
Một vùng nước trong <u>veo</u>	Muốn chừa nhưng tính lại hay <u>ưa</u>

Phất phối thuyền ai đó

Xa xa một mái chèo

(“Cảnh mặt nước” - Nguyễn Khuyến)

Hay ưa đến nổi không chừa được

Chừa được rồi ra cũng chẳng chừa

(“Chừa rượu” - Nguyễn Khuyến)

Vần liên châu (vần liền = liên vận), trong cổ phong thỉnh thoảng cũng có lối này hoặc gieo toàn vần trắc, hoặc gieo toàn vần bằng, hoặc gieo từng cặp bằng trắc nối theo nhau. Ví dụ 1:

Thờ quấy tin hờ sao chẳng hở,
Hở này đành phận sao thêm khở.
Khở vì câu: hoàng thiên chấn nô,
Nộ bởi câu: tri nguyên bất cố
Bất cố nguyên bất tằm chính lộ
Chính lộ trước sau hằng hằng có
Đạo xuất ư thiên nguyên là đó
Nhiều kẻ ngâm thơ mà chẳng rõ.

(Khuyết danh)

Ví dụ 2:

Gió thu lạnh lẽo mây trời quang
Sân thu đêm khuya rơi lá vàng.
Trăng tà chim lặng nhận kêu sương,
Gối chiếc chăn đơn thiếp nhớ chàng.
Chàng đi xa cách nhớ quê hương.
Quê hương đất khách người một phương.
Buồng không canh vắng bóng in tường.

(Thu khuê oán - Tản Đà)

Ví dụ 3:

Đá xanh như nhuộm nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh gió hiu hiu.
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
Mới biết là hoá công tay mới vẽ.
Không mực không thước mà đủ vẽ.
Tay người điểm tuyết ra nước non,
Bể cạn nọ bộ nhỏ cồn con.
Sao bằng tiêu dao cùng tạo hóa
Bốn mùa phong cảnh thật không già.

(Cảnh tạo hóa - Vô Danh)

3. Cách gieo vần trong thơ thuần Việt

Cách gieo vần trong các thể thơ thuần Việt bắt nguồn từ tục ngữ ca dao, rất phong phú và đa dạng. Xét về tính chất, vừa có vần chính lẫn vần thông. Xét về vị trí, vừa có vần lưng lẫn vần chân. Có thể (lục bát) chỉ dùng vần bằng. Có thể (song thất lục bát) dùng vần bằng lẫn vần trắc.

Về vần lưng, thể lục bát dùng vần bằng còn song thất lục bát dùng cả vần bằng lẫn vần trắc. Sự ổn định gieo và bắt vần vào chữ thứ 5 (thể song thất) và chữ thứ 6 (thể lục bát) đã trải qua sự thử nghiệm lâu dài.

Thể nói lối có cả yêu vận lẫn cước vận. Yêu vận dùng cả bằng lẫn trắc, thường rơi vào chữ thứ 2 của câu. Cước vận dùng cả bằng lẫn trắc, nếu phối hợp luân phiên theo từng cặp một thì ở những câu chuyển từ vần bằng sang trắc hoặc ngược lại thường có yêu vận. Ví dụ 1:

Mế ơi là mế	Nghe vẻ nghe <u>ve</u>	Lạy trời mưa <u>xuống</u>
Mế hương mế <u>hoa</u>	Nghe <u>về</u> đánh <u>bạc</u>	Lấy nước tôi <u>uống</u>
Mế <u>cà</u> mế <u>rơ</u>	Đầu hôm xao <u>xác</u>	Lấy <u>ruộng</u> tôi <u>cày</u>
Mế <u>ở</u> ba <u>mùa</u>	Bạc tốt như <u>tiền</u>	Lấy <u>đầy</u> bát <u>cơm</u>
Ai <u>mua</u> chẳng <u>bán</u>	Đêm khuya hết <u>tiền</u>	Lấy <u>rơm</u> đun <u>bếp</u>
Ai <u>hoan</u> chẳng <u>cho</u>	Bạc như chim <u>cú</u>	Lấy <u>nệp</u> bánh <u>chưng</u>
Cắt cỏ ăn <u>no</u>	Cái đầu sù <u>sù</u>	Lấy <u>lưng</u> hủ gạo
Cày bừa cho <u>me</u>	Con mắt trộm lơ	
Mế ơi là <u>mế</u>		

Từ yêu vận ở chữ thứ 2 của thể nói lối tiến tới cách hiệp vần ở chữ thứ 5 của thể song thất lục bát. Ví dụ 2:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
 Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân;
 Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
 Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!
 Ba đồng một mớ trâu cay,
 Sao anh không hỏi những ngày còn không?
 Bây giờ em đã có chồng,
 Như chim vào lồng như cá cắn câu.
 Cá cắn câu biết đây mà gỡ?
 Chim vào lồng biết thuở nào ra!

Và lối hiệp vần ở chữ thứ 6 của thể lục bát (hệ thống phổ biến):

Cày đồng đang buổi ban trưa,
 Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày;
 Ai ơi bưng bát cơm đầy,
 Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Còn lối hợp vần ở chữ thứ 4 thì ít phổ biến hơn, ở thể lục bát biến thể:

Con cò mà đi ăn đêm,
 Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao;
 Ông ơi ông vớt tôi nao,
 Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng;
 Có xáo thì xáo nước trong,
 Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Ngoài ra, ở lục bát biến thể được dùng trong các ca khúc dân gian, thì vần lưng không phải bao giờ cũng bắt vào chữ thứ 6. Câu thơ do yêu cầu của nhạc điệu đã được kéo giãn ra bằng một số tiếng đệm nhưng vẫn giữ được dạng của thể hoàn chỉnh. Ví dụ:

Nước trong xanh lơ lững con cá vàng,
Cây ngô cành bích con chim phượng hoàng nó đậu cao.
Anh tiếc cho em phận gái má đào,
Tham đồng bạc trắng gán mình vào lấy chú Tây đen.
Sợ tơ hồng ai khéo xe duyên,
Đem tranh tố nữ xếp bên pho tượng đồng,
Chị em ơi ba bảy đường chồng!
(Tản Đà)

4. Cách gieo vần trong bài Đường phú

Trong bài Đường phú, vần được gieo ở cuối câu (câu gồm 2 vế tức là liên) vần đó có thể là vần bằng (vd: bài “Thầy đồ dạy học” của Trần Tế Xương) - Trích đoạn cuối:

Mẹ muốn con hay, rắp một nổi biển cờ mũ áo;
Chủ rước thầy dạy, tính đủ tiền trà rượu cơm canh.
Trước mặt thầy có án thư bàn đọc;
Bên cạnh thầy có cánh xếp màn mành.
Thầy ngồi chễm chệ, trò đứng chung quanh.
Dạy câu kiều lấy, dạy khúc lý kinh.
Dạy những lúc xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép;
Dạy những khi cao lâu chiếu rượu, ăn nói cho sành.

Hoặc vần trắc (Ví dụ: bài phú “Hồng Thi” của Trần Tế Xương) - Trích đoạn đầu

Đau quá đòn hằn, rát hơn lửa bổng.
Tủi bút tủi nghiên, hổ lều hổ chống.
Nghĩ đến chữ “nam nhi đắc chí”, thêm nổi thẹn thùng;
Ngẫm đến câu “quyển thổ trùng lai”, nói ra ngập ngong.

Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ, nói vậy mà thiêng; Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bảng nhãn thám hoa, lỡ ra cũng hông.

Cả bài phú có thể chỉ gieo một vần, gọi là *độc vận* hoặc có thể gieo nhiều vần gọi là *liên vận*. Vần có thể do người sáng tác tự chọn gọi là *phóng vận* hoặc do người ra đề hạn định gọi là *hạn vận*. Vần có thể thuần là bằng, thuần là trắc hoặc bằng trắc lẫn lộn.

III. ĐỐI

1. Nét khái quát

Trong thơ văn cổ của ta cũng như của Trung Quốc, đối là một yếu tố rất quan trọng. Đối nghĩa là thành đôi, là đặt hai chữ, hai vế hoặc 2 câu, 2 đoạn đi song đôi và

cân xứng nhau. Phàm đã đối nhau ắt phải thành đôi nên cũng gọi là *đối ngẫu* (ngẫu nghĩa là đôi, cặp).

Văn xuôi có đối thì gọi là *biền văn* hay *văn biền ngẫu*, *biền lệ* tức mỗi câu phải chia thành 2 vế cân xứng nhau về lời cũng như về ý.

Xét về tính chất, trong thơ văn cổ, sự cân xứng về lời và ý là 2 yếu tố cấu thành của đối, rộng rãi hay chặt chẽ là tùy từng thể loại cụ thể. Lời (chữ) đối nhau phải cùng từ loại và khác thanh. Ý đối nhau phải cân xứng dù đối tương phản hay tương liên.

Đối thực hiện đúng cung cách, thỏa mãn được tất cả các đòi hỏi về từ loại, về thanh và về ý thì gọi là *đối chỉnh*, nếu không đáp ứng được các yêu cầu trên, ít thì gọi là đối thoát, nhiều thì gọi là *đối ép* (cưỡng đối). Thơ Đường luật buộc phải tránh cưỡng đối. Còn đối không những đã chỉnh rồi mà còn làm nổi bật 2 ý trái ngược nhau thì gọi là *đối chọi*, một kỹ thuật đối rất được tán thưởng trong thơ Đường luật và đối liên.

Ví dụ: Đối chỉnh:

Lất lẽo cành thông cơn gió giật,

Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo. (Hồ Xuân Hương)

Đối chọi:

Thà là cúi xuống cây đòi sụt,

Xô xát trông lên sông muốn trào. (Lê Thánh Tông)

Đối thoát:

Cho hay công nợ là như thế,

Mà vẫn phong lưu đến trọn đời. (Trần Tế Xương)

Xét về phạm vi thực hiện, người ta lại phân ra *tiểu đối* và *bình đối*. Tiểu đối được thực hiện trong một câu thơ, ngắt làm 2 vế cân xứng nhau về lời và ý. Lối này được thực hiện trong từng câu lục hoặc từng câu bát của thể lục bát:

Ví dụ: Người quốc sắc, kẻ thiên tài

Tình trong như đã, mặt ngoài còn e

Bình đối được thực hiện trong phạm vi 2 câu thơ hoặc 2 khổ thơ với nhau (rộng rãi), cân xứng nhau về lời và ý. Lối này được thực hiện trong thể thơ Đường luật (chặt chẽ), trong lục bát và song thất lục bát (rộng rãi).

Ví dụ 1: (Đường luật)

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Ví dụ 2: (Song thất)

Chìm đáy nước cá lơ đờ lặn,

Lũng da trời nhận ngấn ngơ sa.

Ví dụ 3: (Lục bát)

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?